

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀ TRUNG  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/DS-ST

Ngày: 10-5-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Trịnh Thanh Hương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* bà Nguyễn Thị Chung và ông Nguyễn Văn Biên.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Hiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** bà Doãn Thị Luyến.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 18/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Số nhà 72, đường T, tiểu khu 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh T.

Bà Nguyễn Thị Th đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Đức Th, (văn bản ủy quyền đề ngày 31/10/2023), có mặt.

*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện H, tỉnh T, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2023 và bản tự khai, nguyên đơn là ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ông Th và bà Th có cho anh Bùi Hồng T và chị Nguyễn Thị H vay tiền, cụ thể: Ngày 21/12/2015 vợ chồng ông Th, bà Th có cho vợ chồng anh T và chị H vay số tiền 412.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 21/12/2015 đến ngày

21/3/2016. Trong giấy vay tiền hai bên không ghi lãi suất mà thỏa thuận bằng lời nói với nhau là 1.000 đồng/1 triệu/1 ngày.

Ngày 03/01/2016 anh T và chị H tiếp tục vay của ông Th và bà Th số tiền 500.000.000 đồng, mục đích vay là để đảo sổ ngân hàng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 03/01/2016 đến ngày 03/02/2016. Trong giấy vay tiền hai bên không ghi lãi suất mà thỏa thuận bằng lời nói với nhau là 1.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Cả hai giấy vay tiền đều do chị Nguyễn Thị H tự viết và chị H là người viết sai ngày, tháng, năm nên chị H đã tự sửa vào giấy vay tiền ngày 03/01/2016 và viết sai tên lót của anh Bùi Hồng T thành Bùi Văn T.

Quá trình trả nợ, ngày 09/01/2016 anh T mới trả cho ông Th và bà Th được 40.000.000 đồng tiền nợ gốc, từ đó đến nay anh T và chị H không trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông bà. Ông Th, bà Th đã đòi nhiều lần nhưng anh T, chị H vẫn không trả. Do anh T đã chết ngày 09/6/2022 nên nay ông Th và bà Th yêu cầu Tòa án buộc chị H phải trả số nợ gốc là 872.000.000 đồng và nợ lãi (tính cả lãi trong hạn và lãi quá hạn) là 1%/1 tháng kể từ ngày vay cho đến khi chị H trả hết nợ.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa, bà Th thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Do chị H có hoàn cảnh khó khăn và anh T đã chết nên nay bà Th chỉ đề nghị Tòa án buộc chị H phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 872.000.000đ (*Tám trăm bảy mươi hai triệu đồng*), bà Th không yêu cầu chị H phải trả nợ lãi.

Tại bản khai đề ngày 29/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Do được biết gia đình ông Th bà Th có cho vay nóng, tính lãi ngày mà không cần thế chấp tài sản nên vợ chồng chị đã đến nhà ông Th, bà Th vay tiền, cụ thể: Ngày 21/12/2015 vợ chồng chị vay của ông Th, bà Th số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, bên cho vay yêu cầu phải trả lãi trước khi nhận tiền vay (nhận tiền vay trả lãi luôn). Ngày 03/01/2016 vợ chồng chị tiếp tục vay của ông Th, bà Th số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi của món vay trước còn nợ cộng dồn vào tiền gốc là 512.000.000 đồng, lãi suất là 2.000 đồng/1 triệu/ 1 ngày, lãi trả trước lấy từ tiền gốc. Do làm ăn thua lỗ và anh T mắc bệnh hiểm nghèo và qua đời nên chị H chưa trả được tiền gốc cho ông Th, bà Th, còn tiền lãi thì đã trả khi nhận tiền vay và những ngày tiếp theo chị H phải trả đủ thì ông Th, bà Th mới cho vay tiếp. Với số tiền trả lãi ngày như vậy, chị H đã trả số tiền gần bằng tiền vay cho ông Th, bà Th. Do hoàn cảnh khó khăn, anh T đã qua đời nên chị H đề nghị cho chị được trả nợ dần vì hiện tại chị không có khả năng trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2023, chị H trình bày: Trước ngày 21/12/2016 chị H có vay của bà Th hai lần, lần thứ nhất là 100.000.000 đồng, lần thứ hai là 160.000.000 đồng. Đến ngày 21/12/2015 bà Th tính tổng số nợ gốc và lãi

là 412.000.000 đồng và bắt chị viết giấy vay nên vợ chồng chị đã viết giấy vay ông Th, bà Th số tiền 412.000.000 đồng. Hợp đồng không thể hiện lãi suất mà hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày vay. Đến ngày 03/01/2016 vợ chồng chị có vay của ông Th, bà Th số tiền 500.000.000 đồng đúng như hợp đồng vay đã ký. Tại giấy vay này chị đã viết nhầm tên chồng là Bùi Hồng T thành Bùi Văn T và có sửa ngày tháng năm vay do nhầm lẫn. Hợp đồng vay không thể hiện lãi suất mà hai bên tự thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày, thời hạn vay là 01 tháng. Vợ chồng chị chưa trả tiền gốc cho ông Th, bà Th, còn tiền lãi thì đã trả được 05 tháng, mỗi tháng 30 triệu đồng, tổng số tiền lãi đã trả là 150 triệu đồng. Chị H không có tài liệu gì về việc đã trả số tiền lãi trên cho ông Th, bà Th.

Tòa án nhân dân huyện Hà Trung đã yêu cầu chị Nguyễn Thị H cung cấp các tài liệu chứng cứ để chứng minh việc chị vay và trả lãi cho ông Th, bà Th với lãi suất 3.000 đồng/ 1 triệu/1 ngày và lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày nhưng chị H không cung cấp được các tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tòa án nhân dân huyện Hà Trung cũng đã triệu tập hợp lệ chị Nguyễn Thị H đến Tòa án để tham gia đối chất, tuy nhiên chị H không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án mà không có lý do, do đó Tòa án không tiến hành đối chất được vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc là 872.000.000 đồng, không yêu cầu phải trả lãi, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chị Th yêu cầu chị H phải trả số tiền nợ gốc là 872.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi là phù hợp với quy định tại Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà Th đã được thay đổi. Buộc chị H phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên hòa giải nhưng chị H không có mặt mà không có lý do, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án. Chị H cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về xác định quan hệ tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp hợp đồng là 3 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Giữa anh T, chị Th với anh T, chị H đã xác lập hai hợp đồng vay tiền có thời hạn gồm: hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2015 có thời hạn đến ngày 21/3/2016; hợp đồng vay tiền 03/01/2016 có thời hạn đến ngày 03/02/2016. Như vậy, tính đến ngày anh Th, chị Th khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, tại Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự quy định chỉ áp dụng thời hiệu khởi kiện khi một trong các bên đương sự yêu cầu. Quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên quan hệ tranh chấp vẫn được xác định là “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” mà không phải là tranh chấp về “đòi lại tài sản”. Do hợp đồng vay tiền giữa chị Th, anh Th với chị H, anh T được thực hiện xong trước ngày 01.01.2017 nên theo quy định tại điểm c, d khoản 1, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết và thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về số tiền gốc vay:

Mặc dù chị H khai giấy vay tiền đề ngày 21/12/2015 giữa vợ chồng chị với ông Th, bà Th là ghi gộp cả gốc và lãi của hai khoản vay trước đó gồm: lần thứ nhất vay 100.000.000 đồng; lần thứ hai vay 160.000.000 đồng. Sau đó, đến ngày 21/12/2015 bà Th tính tổng số nợ gốc và lãi là 412.000.000 đồng và bắt chị viết giấy vay nên vợ chồng chị đã viết giấy vay ông Th, bà Th số tiền 412.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài lời khai của chị H không còn tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của chị H. Lời khai của ông Th, bà Th phù hợp với giấy vay tiền đề ngày 21/12/2015 đủ cơ sở khẳng định: ngày 21/12/2015 chị H, anh T vay của vợ chồng ông Th, bà Th số tiền là 412.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 21/3/2016. Ngoài ra, lời khai của các đương sự phù hợp với nhau và phù hợp với giấy vay tiền đề ngày 03/01/2016 đủ cơ sở khẳng định: ngày 03/01/2016 anh T và chị H tiếp tục vay của ông Th, bà Th số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 03/01/2016 đến ngày 03/02/2016). Ông Th, bà Th thừa nhận anh T (chồng chị H) đã trả nợ gốc 40.000.000 đồng, số còn lại 872.000.000 đồng anh T và chị H chưa trả, nay anh T đã chết nên chị H phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn lại cho ông Th, bà Th.

[4]. Về lãi suất vay:

Chị H cho rằng giấy vay tiền đề ngày 21/12/2015, hai bên thoả thuận bằng lời nói 3.000 đồng/ 1 triệu/1 ngày và giấy vay tiền đề ngày 03/01/2016 hai bên thoả thuận bằng lời nói là 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Ông Th, bà Th chỉ thừa nhận lãi suất hai bên thoả thuận bằng lời nói của cả hai lần vay là 1.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Tuy

nhiên, cả chị H và ông Th, bà Th đều không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, đây thuộc trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, trong trường hợp này phải áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Chị H khai đã trả tiền lãi được 05 tháng, mỗi tháng 30 triệu đồng, tổng số tiền lãi đã trả là 150 triệu đồng nhưng chị Hoan cũng không xuất trình được tài liệu nào về việc đã trả số tiền lãi trên cho ông Th, bà Th nên không có cơ sở. Tuy nhiên, do ông Th, bà Th không yêu cầu chị Hoan phải trả lãi, nên miễn xét.

[5]. Về lãi suất chậm thi hành án: Do các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất chậm thi hành án nên theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, chị H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của ông Th, bà Th được chấp nhận toàn bộ nên chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 3, 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Th.

Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Th số tiền nợ gốc vay còn lại chưa trả là 872.000.000đ (*Tám trăm bảy mươi hai triệu đồng*) phát sinh từ giấy vay tiền đề ngày 21/12/2015 và giấy vay tiền đề ngày 03/01/2016. Chị H không phải trả lãi suất vay.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Th, bà Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, chị H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án. Khoản tiền lãi chậm thi hành án được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.** Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 38.160.000đ (*ba mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.680.000đ (*mười chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0002381 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung.

**3. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thanh Hương**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Văn Biên

Trịnh Thanh Hương

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thanh Hương**

